

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/10/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Phê duyệt tại NQ 18/NQ-HĐND ngày 19/12/2018	Kế hoạch năm 2019				Phương án điều chỉnh			Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Đã thực hiện điều chỉnh đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh
								Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17
TỔNG CỘNG																
I	Đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất						108.888,0	9.016,3	2.889,3	102.761,0	61.979,5	40.781,5	4.676,6	4.676,6	102.761,0	
a	Điều tiết ngân sách tỉnh						1.500,0			1.500,0		1.500,0			1.500,0	
b	Lập quy hoạch, kế hoạch					550,0	550,0			550,0	-	550,0			550,0	
1	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2020	Phòng TNMT	Huyện TC	2019		550,0	550,0			550,0		550,0			550,0	
c	Công tác cấp GCNQSD đất lần đầu	Phòng TNMT	Huyện TC	2013-2018		18.388,9	1.200,0			1.200,0		1.200,0			1.200,0	
d	Tổ chức đấu giá đất			2019			150,0			150,0		150,0			150,0	
e	Hỗ trợ làm đường GTNT theo Nghị quyết HĐND tỉnh	Các xã, thị trấn	Huyện TC				2.000,0			2.000,0		2.000,0			2.000,0	
g	Chi GPMB					-	-			-	-	-			-	
h	Đầu tư cơ sở hạ tầng trong khu ở					7.212,0	4.600,0			4.600,0		4.600,0			4.600,0	Thực hiện phân bổ chi tiết khi phát sinh nguồn thu
1	Hạ tầng khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ	BQL dự án ĐTXD	Thị trấn	2019-2020	2487 14/8/2018	6.595,0										
2	Đường phía sau chợ xã Nong Lay	BQL dự án ĐTXD	Nong Lay	2019		617,0										
II	Nguồn XDCBTT					36.812,1	21.208,0	-	-	21.208,0	11.277,6	9.935,4	3.766,0	3.766,0	21.208,0	
a	Hỗ trợ thực hiện chương trình NTM					7.217,4	1.000,0	-	-	1.000,0	1.000,0	-	-	-	1.000,0	
*	Dự án khởi công mới					7.217,4	1.000,0	-	-	1.000,0	1.000,0	-	-	-	1.000,0	
1	Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Nong Lay	BQL dự án ĐTXD	Nong Lay	2019-2020	3228 - 22/10/2018	7.217,4	1.000,0			1.000,0	1.000,0	-			1.000,0	

Thực hiện phân bổ chi tiết khi phát sinh nguồn thu

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2019							Phương án điều chỉnh			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Phê duyệt tại NQ 18/NQ-HĐND ngày 19/12/2018	Đã thực hiện điều chỉnh đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
								Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17	
b	Thực hiện các dự án đầu tư					29.594,6	20.208,0	-	-	20.208,0	10.272,6	9.935,4	3.766,0	3.766,0	20.208,0		
*	Dự án khởi công mới					29.594,6	20.208,0	-	-	20.208,0	10.272,6	9.935,4	3.766,0	3.766,0	20.208,0		
1	Nhà hiệu bộ trường THCS Chu Văn An	BQL dự án ĐTXD	Thị trấn	2019-2020	3229 - 23/10/2018	3.996,7	3.000,0			3.000,0	1.241,4	1.758,6		300,0	3.300,0		
2	Đường phố Chu Văn An, thị trấn Thuận Châu	BQL dự án ĐTXD	Thị trấn	2019-2020	3224 - 22/10/2018	4.513,5	4.500,0			4.500,0		4.500,0	3.700,0		800,0		
3	Rai nhua đường apphan phố Pha Luông, phố Hoàng Áng, thị trấn Thuận Châu	BQL dự án ĐTXD	Thị trấn	2019-2020	3289 - 29/10/2018	777,0	770,0			770,0	687,5	82,5	66,0		704,0		
4	Trường mầm non Sơn Ca, thị trấn Thuận Châu	BQL dự án ĐTXD	Thị trấn	2019-2020	3243 - 23/10/2018	10.500,0	6.768,0			6.768,0	5.592,0	1.176,0		1.430,0	8.198,0		
5	Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Noong Lay	BQL dự án ĐTXD	Noong Lay	2019-2020	3228 - 22/10/2018	7.217,4	3.000,0			3.000,0	1.654,2	1.345,8		1.736,0	4.736,0		
6	Sửa chữa Nhà làm việc C3, C4 trung tâm hành chính chính trị huyện	BQL dự án ĐTXD	Thị trấn	2019-2020	3236 - 23/10/2018	1.712,9	1.300,0			1.300,0	725,3	574,7		300,0	1.600,0		
7	Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế thị trấn	BQL dự án ĐTXD	Thị trấn	2019-2020	3028 - 28/9/2018	877,1	870,0			870,0	372,2	497,8			870,0		
III	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM					2.711,4	2.000,0	-	-	2.000,0	1.755,7	244,3	-	-	2.000,0		
a	Dự án chuyển tiếp đang thi công dở dang					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
b	Dự án khởi công mới					2.711,4	2.000,0	-	-	2.000,0	1.755,7	244,3	-	-	2.000,0		
1	Phòng chức năng trường THCS Bình Thuận, xã Phông Lái	BQL dự án ĐTXD	Phông Lái	2019-2020	2034 - 04/7/2018	1.211,5	950,0			950,0	888,3	61,7			950,0		
2	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi ban Hua Nà, Pán Nà, xã Tống Lạnh	BQL dự án ĐTXD	Tống Lạnh	2019-2020	3160 - 15/10/2018	794,6	550,0			550,0	367,4	182,6			550,0		
3	Kiến cổ hóa kênh mương ban Lăng Luông, xã Phông Láng	BQL dự án ĐTXD	Phông Láng	2019-2020	3275 - 24/10/2018	705,3	500,0			500,0	500,0	-			500,0		
IV	Nguồn vốn chương trình 135					36.951,6	27.780,0	-	-	27.780,0	15.831,3	11.948,7	41,8	41,8	27.780,0		
a	Dự án chuyển tiếp					8.651,8	2.488,0	-	-	2.488,0	2.252,9	235,1	41,8	41,8	2.488,0		
1	Sửa chữa, nâng cấp NSH ban Tra, xã Bô Mười	BQL dự án ĐTXD	Bô Mười	2018-2019	1543 - 18/5/2018	2.360,2	520,0			520,0	512,8	7,2			520,0		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Phê duyệt tại NO 18/NQ-HDND ngày 19/12/2018	Đã thực hiện điều chỉnh đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Phương án điều chỉnh			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17	
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống NSH điểm TĐC Bó Lươn, xã Liệp Tè	BQL dự án ĐTXD	Liệp Tè	2018-2019	1544 18/5/2018	803,1	210,0			210,0	210,0	-			210,0		
3	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống NSH điểm TĐC Pá Cù, xã Liệp Tè	BQL dự án ĐTXD	Liệp Tè	2018-2019	1545 18/5/2018	940,6	220,0			220,0	220,0	-			220,0		
4	Cầu trần liên hợp bản Pù, xã Chiềng Ngâm	BQL dự án ĐTXD	Chiềng Ngâm	2018-2019	1547 18/5/2018	1.045,2	280,0			280,0	195,6	84,4	41,8		238,2		
5	Cầu bê tông bản Kiếng B, xã Mường É	BQL dự án ĐTXD	Mường É	2018-2019	1548 18/5/2018	999,1	250,0			250,0	250,0	-		41,8	291,8		
6	Cầu bản Muông, xã Chiềng Pha	BQL dự án ĐTXD	Chiềng Pha	2018-2019	2006 29/6/2018	960,4	560,0			560,0	489,9	70,1			560,0		
7	Cầu Nà Lê, Nà Ôn, xã Mường É	BQL dự án ĐTXD	Mường É	2018-2019	2007 29/6/2018	793,4	420,0			420,0	374,5	45,5			420,0		
8	Nhà văn hóa bản Co Nhừ, xã Co Tông	UBND xã Co Tông	Co Tông	2018-2019	06 31/01/2018	750,0	28,0			28,0		28,0			28,0		
b	Dự án khởi công mới					28.299,8	25.292,0	-	-	25.292,0	13.578,4	11.713,6	-	-	25.292,0		
1	Sửa chữa thủy lợi Huổi Khem, bản To Tè xã Ban Lâm	BQL dự án ĐTXD	Ban Lâm	2019-2020	3277 - 24/10/2018	719,0	660,0			660,0	375,7	284,3			660,0		
2	Đường liên bản Nà Tòi, Nà Ne, Kéo Phảy, Co Kham, Nà Hón, xã Bon Phàng	BQL dự án ĐTXD	Bon Phàng	2019-2020	3239 - 23/10/2018	1.398,1	1.210,0			1.210,0	646,0	564,0			1.210,0		
3	Đường vào bản Huổi Dên, xã Co Ma	BQL dự án ĐTXD	Co Ma	2019-2020	3225 - 22/10/2018	1.812,0	1.560,0			1.560,0	825,5	734,5			1.560,0		
4	Kẻ trường mầm non Co Tông	BQL dự án ĐTXD	Co Tông	2019-2020	3227 - 22/10/2018	1.320,5	1.190,0			1.190,0	838,6	351,4			1.190,0		
5	Thủy lợi ít Cang, Chiềng Bôm	BQL dự án ĐTXD	Chiềng Bôm	2019-2020	3267 - 24/10/2018	2.747,7	2.362,0			2.362,0	208,8	2.153,2			2.362,0		
6	NLH 2 phòng trường TH Chiềng La	BQL dự án ĐTXD	Chiềng La	2019-2020	3129 - 10/10/2018	882,3	830,0			830,0	821,1	8,9			830,0		
7	Nhà lớp học trường Tiểu học Chiềng Pắc (điểm trung tâm)	BQL dự án ĐTXD	Chiềng Pắc	2019-2020	3230 - 23/10/2018	1.900,0	1.740,0			1.740,0	1.065,6	674,5			1.740,0		
8	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Liệp Tè, xã Liệp Tè	BQL dự án ĐTXD	Liệp Tè	2019-2020	3231 - 23/10/2018	2.000,0	1.890,0			1.890,0	1.004,0	886,0			1.890,0		
9	Đường giao thông bản Thân, bản Sang, xã Muối Nọi	BQL dự án ĐTXD	Muối Nọi	2019-2020	3289 - 26/10/2018	1.400,0	1.210,0			1.210,0	588,1	621,9			1.210,0		
10	Nhà lớp học cụm trường TH Pha Khương, xã Mường Băm	BQL dự án ĐTXD	Mường Băm	2019-2020	3244 - 23/10/2018	1.078,9	1.020,0			1.020,0	936,6	83,4			1.020,0		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2019							Phương án điều chỉnh			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Phê duyệt tại NO 18/NQ-HDND ngày 19/12/2018	Đã thực hiện điều chỉnh đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
								Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17	
11	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hín Lép, xã Mường Khiêng	BQL dự án ĐTXD	Mường Khiêng	2019-2020	3270 - 24/10/2018	677,8	580,0			580,0	541,0	39,0			580,0		
12	Nước sinh hoạt bản Bon, xã Mường Khiêng	BQL dự án ĐTXD	Mường Khiêng	2019-2020	3271 - 24/10/2018	1.216,4	1.050,0			1.050,0	575,9	474,1			1.050,0		
13	Thủy lợi Nà Cù, bản Biên, xã Năm Lầu	BQL dự án ĐTXD	Năm Lầu	2019-2020	3266 - 24/10/2018	792,9	690,0			690,0	354,8	335,2			690,0		
14	Kế trường mầm non, Tiểu học, THCS xã Noong Lay	BQL dự án ĐTXD	Noong Lay	2019-2020	3130 - 10/10/2018	1.227,9	1.160,0			1.160,0	586,1	573,9			1.160,0		
15	Đường vào ban Hua Dấu, Hả Du, Hua Ngây, xã Pả Lông	BQL dự án ĐTXD	Pả Lông	2019-2020	3279 - 24/10/2018	2.536,8	2.190,0			2.190,0	1.134,5	1.055,5			2.190,0		
16	Cầu Láng Nôi, xã Phông Láng	BQL dự án ĐTXD	Phông Láng	2019-2020	3150 - 11/10/2018	799,0	690,0			690,0	355,1	334,9			690,0		
17	Nhà lớp học 4 phòng điểm trường Ta Tù - Long Dóm, xã Phông Láp	BQL dự án ĐTXD	Phông Láp	2019-2020	3246 - 23/10/2018	1.440,4	1.350,0			1.350,0	700,9	649,1			1.350,0		
18	Nhà lớp học, phòng học chức năng trường THCS Tổng Cọ	BQL dự án ĐTXD	Tổng Cọ	2019-2020	3192 - 19/10/2018	2.080,0	1.900,0			1.900,0	1.385,4	514,6			1.900,0		
19	Đường vào bản Phê, xã Thóm Môn	BQL dự án ĐTXD	Thóm Môn	2019-2020	3223 - 22/10/2018	1.089,0	940,0			940,0	29,5	910,5			940,0		
20	NLH mầm non điểm trường Tỉnh Lá, xã Pả Lông	UBND xã Pả Lông	Pả Lông	2019-2020	95 - 25/10/2018	650,0	610,0			610,0	262,5	347,5			610,0		
21	Kiến có hóa kênh mương thủy lợi bản Thám B, xã Tổng Lạnh	UBND xã Tổng Lạnh	Tổng Lạnh	2019-2020	96 - 25/10/2018	531,0	460,0			460,0	342,8	117,2			460,0		
V	Nguồn vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới					89.613,3	47.900,0	9.016,3	2.889,3	41.773,0	33.120,0	8.653,0	868,8	868,8	41.773,0		
a	Dự án chuyển tiếp					34.334,6	11.525,3	19,3	142,5	11.648,5	9.985,1	1.663,4	588,3	-	11.060,2		
1	Nhà lớp học mầm non xã Ban Lâm (3 phòng điểm ban Pua, 2 phòng điểm trường trung tâm)	BQL ĐTXD	Ban Lâm	2018-2019	176 22/01/2018	2.599,6	1.192,0			1.192,0	1.009,9	182,1	50,8		1.141,2		
2	Nhà lớp học tiểu học Co Ma 1, xã Co Ma (điểm trung tâm)	BQL ĐTXD	Co Ma	2018-2019	178 22/01/2018	1.000,0	419,0			419,0	364,6	54,4	36,5		382,5		
3	Cầu qua suối bản Há Khua B, xã Co Tổng	BQL ĐTXD	Co Tổng	2018-2019	177 22/01/2018	818,7	279,0			279,0	264,5	14,5	14,5		264,5		
4	Nhà công vụ trường MN Co Tổng	BQL ĐTXD	Co Tổng	2018-2019	178 22/01/2018	970,7	381,0		28,1	409,1	387,9	21,3	0,0		409,1		

TT	Danh mục dự án	Chức năng đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2019							Phương án điều chỉnh			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Phê duyệt tại NO 18/NQ-HĐND ngày 19/12/2018	Đã thực hiện điều chỉnh đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
								Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17	
5	Cầu qua suối đi 3 bản Hua Ngay, Hà Dư, Hua Dấu	BQL ĐTXD	Pá Lông	2018-2019	179 22/01/2018	873,0	301,0			301,0	291,7	9,3			291,7		
6	Nhà bán trú học sinh trường THCS Pá Lông	BQL ĐTXD	Pá Lông	2018-2019	180 22/01/2018	2.345,5	982,0		78,4	1.060,4	1.047,2	13,3	8,2		1.052,2		
7	ĐSH bán Pù Chim, xã Long Hẹ	BQL ĐTXD	Long Hẹ	2018-2019	192 23/01/2018	3.901,0	883,0			883,0	-	883,0	-		883,0		
8	Cầu vào bản Huổi Lương - Nà Lanh, xã Ê Tông	BQL ĐTXD	Ê Tông	2018-2019	183 22/01/2018	1.746,5	585,0			585,0	497,0	88,0	88,0		497,0		
9	NILH 2 tầng 8 phòng trường THCS Phông Láp	BQL ĐTXD	Phông Láp	2018-2019	184 22/01/2018	3.500,0	1.592,0		12,5	1.604,5	1.604,5	-	-		1.604,5		
10	Năng cấp thủy lợi phai Mò - bản Ten Ké, xã Chiềng Bóm	BQL ĐTXD	Chiềng Bóm	2018-2019	185 22/01/2018	735,9	219,0		2,2	221,2	221,2	-	-		221,2		
11	Kiến cổ hóa kênh đất Phai Sĩa bản Lái Long, xã Chiềng Bóm	BQL ĐTXD	Chiềng Bóm	2018-2019	186 22/01/2018	683,7	221,0			221,0	220,3	0,7	0,7		220,3		
12	Cầu tran liên hợp bản Táng - Huổi Kép, xã Năm Lầu	BQL ĐTXD	Năm Lầu	2018-2019	187 22/01/2018	1.264,5	405,0			405,0	318,6	86,4	86,4		318,6		
13	Cầu suối Ty bản Huổi Kép đi bản Huổi Xưa, xã Năm Lầu	BQL ĐTXD	Năm Lầu	2018-2019	137 19/01/2018	1.241,0	409,0			409,0	374,2	34,9	34,9		374,2		
14	Kê trường mầm non điểm Nà Mát, xã Púng Tra	BQL ĐTXD	Púng Tra	2018-2019	138 19/01/2018	582,2	238,0			238,0	222,5	15,5	15,5		222,5		
15	Điện sinh hoạt bản Long Lót, xã Chiềng La	BQL ĐTXD	Chiềng La	2018-2019	193 23/01/2018	2.169,8	314,0			314,0	266,4	47,6	47,6		266,4		
16	Thủy lợi Pù Báu, xã Chiềng Ngam	BQL ĐTXD	Chiềng Ngam	2018-2019	194 23/01/2018	800,0	277,0			277,0	238,6	38,4	38,4		238,6		
17	Mương Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngam	BQL ĐTXD	Chiềng Ngam	2018-2019	195 23/01/2018	835,6	295,0			295,0	279,5	15,5	15,5		279,5		
18	Nhà văn hóa bản Tạng Phát, xã Chiềng Pha	BQL ĐTXD	Chiềng Pha	2018-2019	196 23/01/2018	850,0	292,0			292,0	279,1	12,9	12,9		279,1		
19	Thủy lợi Noong Pông, xã Phông Láng	BQL ĐTXD	Phông Láng	2018-2019	188 22/01/2018	979,1	186,0			186,0	169,3	16,7	16,7		169,3		
20	Nhà lớp học 2 phòng trường THCS xã Thôm Môn	BQL ĐTXD	Thôm Môn	2018-2019	189 22/01/2018	776,9	315,0			315,0	274,2	40,8	40,8		274,2		
21	Kênh phai Lái, xã Chiềng Pắc	BQL ĐTXD	Chiềng Pắc	2018-2019	197 23/01/2018	700,0	236,0			236,0	215,8	20,2	20,2		215,8		
22	Phòng học chức năng trường MN Nguyễn Trãi - Ninh Thuận xã Bon Phàng	BQL ĐTXD	Bon Phàng	2018-2019	198 23/01/2018	1.048,5	415,0			415,0	383,3	31,7	31,7		383,3		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Phê duyệt tại NQ 18/NQ-HĐND ngày 19/12/2018	Đã thực hiện điều chỉnh đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Phương án điều chỉnh			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17	
23	Nhà văn hóa ban Lê B, xã Tổng Cọ	BQL ĐTXD	Tổng Cọ	2018-2019	199 23/01/2018	800,0	277,0			277,0	267,7	9,3	9,3		267,7		
24	Nhà văn hóa ban Phai Khon, xã Bó Mười	BQL ĐTXD	Bó Mười	2018-2019	200 23/01/2018	791,8	292,0			292,0	282,2	9,8	9,8		282,2		
25	Nhà văn hóa ban Pha, xã Mường É	UBND xã Mường É	Mường É	2018-2019	18 31/01/2018	700,0	273,5	9,3		264,2	260,3	3,9	0,6		263,5		
26	Nhà văn hóa ban Cống, xã Mười Nọi	UBND xã Mười Nọi	Mười Nọi	2018-2019	17 30/01/2018	700,0	246,8	10,0		236,8	233,9	2,9			236,8		
27	Sửa chữa NSH ban Nà La A, xã Mường Bám	BQLDA ĐTXD	Mường Bám	2017-2018	181 22/01/2018	420,5			13,2	13,2	10,7	2,5			13,2		
28	Nhà lớp học trường MN điểm trường bán Hán xã Chiềng Ly	UBND xã Chiềng Ly	Chiềng Ly	2018-2019	18 31/01/2018	500,0			8,0	8,0		8,0			8,0		
b	Dự án khởi công mới					55.278,7	36.374,7	8.997,0	2.746,8	30.124,5	23.134,8	6.989,7	280,5	868,8	30.712,8		
1	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Ban Lăm (điểm trường trung tâm)	BQL ĐTXD	Ban Lăm	2019-2020	3245 - 23/10/2018	1.997,7	1.380,0	380,0		1.000,0	913,2	86,8			1.000,0		
2	Nước sinh hoạt ban Lăm A, xã Ban Lăm	BQL ĐTXD	Ban Lăm	2019-2020	3269 - 24/10/2018	1.630,6	1.070,0	220,0		850,0	749,5	100,5			850,0		
3	Sửa chữa NSH trung tâm xã Co Mạ	BQL ĐTXD	Co Mạ	2019-2020	3194 - 19/10/2018	2.106,5	1.380,0	380,0		1.000,0	1.000,0	-			1.000,0		
4	Nhà lớp học tiểu học Co Mạ 2, xã Co Mạ	BQL ĐTXD	Co Mạ	2019-2020	3240 - 23/10/2018	2.835,7	1.950,0	550,0	746,8	2.146,8	1.938,1	208,7			2.146,8		
5	Nhà công vụ trường THCS Co Tông, xã Co Tông	BQL ĐTXD	Co Tông	2019-2020	3237 - 23/10/2018	2.200,0	1.510,0	1.510,0		-		-			-		
6	Cầu từ ban Há Khua A đi ban Há Khua B, xã Co Tông	BQL ĐTXD	Co Tông	2019-2020	3216 - 22/10/2018	858,0	560,0			560,0	560,0	-			560,0		
7	Khu vệ sinh trường tiểu học Co Tông, xã Co Tông	BQL ĐTXD	Co Tông	2019-2020	2946 - 20/9/2018	539,3	370,0			370,0	265,4	104,6			370,0		
8	Nhà công vụ trường THCS Pá Lông, xã Pá Lông	BQL ĐTXD	Pá Lông	2019-2020	3082 - 03/10/2018	2.263,0	1.560,0	1.560,0		-		-			-		
9	Nhà lớp học trường TH Long Hẹ, xã Long Hẹ	BQL ĐTXD	Long Hẹ	2019-2020	3081 - 03/10/2018	1.600,0	1.100,0	200,0		900,0	900,0	-			900,0		
10	NCV trường TH Mường Bám II (điểm trường trung tâm), xã Mường Bám	BQL ĐTXD	Mường Bám	2019-2020	3235 - 23/10/2018	966,4	670,0	670,0		-		-			-		
11	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THCS Mường Bám, xã Mường Bám	BQL ĐTXD	Mường Bám	2019-2020	3241 - 23/10/2018	5.646,2	3.900,0	1.322,3	2.000,0	4.577,7	2.561,8	2.015,9			4.577,7		
12	Cầu ban Đông Cù - suối Năm É, xã É Tông	BQL ĐTXD	É Tông	2019-2020	3278 - 24/10/2018	2.662,6	1.740,0	340,0		1.400,0	1.400,0	-			1.400,0		

TT	Danh mục dự án	Chức năng đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Phê duyệt tại NQ/NO- HDND ngày 19/12/2018	Kế hoạch năm 2019			Số vốn còn lại chưa giải ngân	Phương án điều chỉnh			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Đã thực hiện điều chỉnh đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
																Điều chỉnh giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17
13	Điện sinh hoạt bản Lấp, xã Phông Lấp	BQL ĐTXD	Phông Lấp	2019-2020	3333 - 31/10/2018	1.591,2	1.100,0	200,0		900,0	680,5	219,5			900,0	
14	Thủy lợi Hười Thẩm - Pà Heo, bản Liu, xã Chiềng Bóm	BQL ĐTXD	Chiềng Bóm	2019-2020	3265 - 24/10/2018	885,0	610,0			610,0	416,4	193,6			610,0	
15	NILH 2 phòng trường MN Kim Đồng xã Chiềng Bóm	BQL ĐTXD	Chiềng Bóm	2019-2020	3149 - 11/10/2018	950,0	650,0			650,0	650,0	-			650,0	
16	Cầu qua suối bản Lai đi trường TH, MN, bản Pom Khoáng AB, xã Chiềng Bóm	BQL ĐTXD	Chiềng Bóm	2019-2020	3159 - 15/10/2018	1.040,3	680,0			680,0	508,6	171,4			680,0	
17	Cầu bản Nong, xã Năm Lầu	BQL ĐTXD	Năm Lầu	2019-2020	3196 - 19/10/2018	1.174,0	760,0			760,0	543,4	216,6			760,0	
18	Cầu bản Năm Lầu, xã Năm Lầu	BQL ĐTXD	Năm Lầu	2019-2020	3215 - 22/10/2018	830,0	540,0			540,0	540,0	-			540,0	
19	Thủy lợi Nà Ban, bản Púng, xã Púng Tra	BQL ĐTXD	Púng Tra	2019-2020	3274 - 24/10/2018	709,9	460,0			460,0	308,0	152,0			460,0	
20	Cầu bản Púng, xã Púng Tra	BQL ĐTXD	Púng Tra	2019-2020	3217 - 22/10/2018	800,0	520,0			520,0	520,0	-			520,0	
21	Năng cấp NSH Ta Bông, bản Co Măn, xã Púng Tra	BQL ĐTXD	Púng Tra	2019-2020	3268 - 24/10/2018	600,0	390,0			390,0	269,7	120,3			390,0	
22	Cầu qua suối Nà Hát, xã Púng Tra	BQL ĐTXD	Púng Tra	2019-2020	3222 - 22/10/2018	468,4	310,0			310,0	29,5	280,5	280,5		29,5	
23	Cầu từ bản Nà Há - bản Tum, xã Mường É	BQL ĐTXD	Mường É	2019-2020	3218 - 22/10/2018	1.070,0	700,0			700,0	423,9	276,1			700,0	
24	Cầu qua suối bản Tắc Tơ, Tắc Nưa, xã Mường É	BQL ĐTXD	Mường É	2019-2020	3219 - 22/10/2018	1.060,7	690,0			690,0	564,0	126,0		98,9	788,9	
25	Thủy lợi phai Công, bản Nà Lầu	BQL ĐTXD	Mường É	2019-2020	3191 - 19/10/2018	1.479,5	1.020,0	220,0		800,0	688,3	111,7			800,0	
26	Nhà ban trú trường tiểu học xã Chiềng La	BQL ĐTXD	Chiềng La	2019-2020	3232 - 23/10/2018	780,0	540,0			540,0	540,0	-			540,0	
27	Sửa chữa Tru sở cũ thành Nhà văn hóa xã Chiềng La	BQL ĐTXD	Chiềng La	2019-2020	3233 - 23/10/2018	611,1	400,0			400,0	400,0	-			400,0	
28	Cầu tran liên hợp bản Quấy, xã Chiềng Ngám	BQL ĐTXD	Chiềng Ngám	2019-2020	3220 - 22/10/2018	2.415,3	1.584,7	384,7		1.200,0	1.200,0	-		200,0	1.400,0	
29	Kênh thủy lợi bản Chao, xã Chiềng Ngám	BQL ĐTXD	Chiềng Ngám	2019-2020	3193 - 19/10/2018	1.400,0	920,0	170,0		750,0	622,6	127,4			750,0	
30	Nhà đa năng xã Phông Lái	BQL ĐTXD	Phông Lái	2019-2020	3234 - 23/10/2018	2.368,7	1.350,0	350,0		1.000,0	197,1	802,9			1.000,0	
31	Phòng học chức năng trường TH Chiềng Pha	BQL ĐTXD	Chiềng Pha	2019-2020	3242 - 23/10/2018	1.200,0	830,0	130,0		700,0	610,7	89,3			700,0	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Phê duyệt tại NQ 18/NQ-HĐND ngày 19/12/2018	Kế hoạch năm 2019				Phương án điều chỉnh			Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Đã thực hiện điều chỉnh đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh
								Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17	
32	Mương thoát nước bản Dìn, xã Phổng Láng	BQL ĐTXD	Phổng Láng	2019-2020	3272 - 24/10/2018	391,6	200,0			200,0	9,8	190,2			200,0		
33	Nhà lớp học trường TH Thôn Môn	BQL ĐTXD	Thôn Môn	2019-2020	3195 - 19/10/2018	772,7	530,0			530,0	309,2	220,8			530,0		
34	Sửa chữa thủy lợi bản Mây, xã Chiềng Pắc	BQL ĐTXD	Chiềng Pắc	2019-2020	3276 - 24/10/2018	436,3	290,0			290,0	10,5	279,5			290,0		
35	Năng cấp trạm y tế xã Muối Nọi	BQL ĐTXD	Muối Nọi	2019-2020	3247 - 23/10/2018	1.480,2	1.020,0	220,0		800,0	725,6	74,4		100,0	900,0		
36	Nước sinh hoạt bản Săn, xã Bó Mười	BQL ĐTXD	Bó Mười	2019-2020	3273 - 24/10/2018	1.448,1	940,0	190,0		750,0	745,9	4,1		290,0	1.040,0		
37	Cầu qua suối Nặm Khiêng đi vào bản Nhóc, xã Mường Khiêng	BQL ĐTXD	Mường Khiêng	2019-2020	3221 - 22/10/2018	837,4	550,0			550,0	546,0	4,0		120,0	670,0		
38	Nhà văn hóa bản Tia Tầu, xã Pá Lông	UBND xã Pá Lông	Pá Lông	2019-2020	96 - 25/10/2018	695,7	350,0			350,0	294,0	56,0			350,0		
39	Đường giao thông bản Nông Cốc A, xã Long Hẹ	UBND xã Long Hẹ	Long Hẹ	2019-2020	117 - 25/10/2018	595,1	190,0			190,0		190,0			190,0		
40	NLH 1 phòng trường MN Kim Đồng điểm trường Hua Ty, xã Chiềng Bóm	UBND xã Chiềng Bóm	Chiềng Bóm	2019-2020	134 - 26/10/2018	450,0	310,0			310,0	183,3	126,7			310,0		
41	Kênh bản Cát, xã Chiềng La	UBND xã Chiềng La	Chiềng La	2019-2020	98 - 26/10/2018	500,0	330,0			330,0		330,0			330,0		
42	Nhà văn hóa bản Đông, xã Chiềng Ly	UBND xã Chiềng Ly	Chiềng Ly	2019-2020	91 - 25/10/2018	681,7	260,0			260,0	150,0	110,0			260,0		
43	Hệ thống thông tin xã Thôn Môn	UBND xã Thôn Môn	Thôn Môn	2019-2020	237 - 30/10/2018	250,0	160,0			160,0	160,0	-		59,9	219,9		

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2018 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/10/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019							Phương án điều chỉnh			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn đầu năm	Đã thực hiện điều chỉnh đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
								Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17
	TỔNG SỐ						19.810,341	9.479,279	9.479,279	19.810,341	13.657,201	6.153,140	206,352	206,352	206,352	19.810,341	
1	Nguồn NST ủy quyền hỗ trợ xây dựng NTM						1.107,000	-	-	1.107,000	-	1.107,000	-	-	-	1.107,000	
	Chợ xã Muối Nọi	BQLDA ĐTXD	Muối Nọi	2017-2018	3750-31/10/2016	6.277,000	1.107,000			1.107,000		1.107,000				1.107,000	
2	Nguồn XDCBTT ngân sách huyện					83.857,700	11.116,891	9.015,191	9.015,191	11.116,891	6.886,713	4.230,178	10,754	10,754	10,754	11.116,891	
a	Hỗ trợ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới					6.277,000	1.000,000	-	-	1.000,000	-	1.000,000	-	-	-	1.000,000	
1	Chợ xã Muối Nọi	BQLDA ĐTXD	Muối Nọi	2017-2018	3750-31/10/2016	6.277,000	1.000,000			1.000,000		1.000,000				1.000,000	
b	Thực hiện các dự án đầu tư					77.580,700	8.883,245	7.781,545	9.015,191	10.116,891	6.886,713	3.230,178	10,754	10,754	10,754	10.116,891	
1	Nhà tưởng niệm Chu tịch Hồ Chí Minh	BQLDA ĐTXD	Thị trấn	2016-2018	3747-28/10/2016	10.503,826	1.542,027	1.542,027		-		-				-	
2	Chợ xã Muối Nọi	BQLDA ĐTXD	Muối Nọi	2016-2017	3750-31/10/2016	6.246,500	1.101,700			1.101,700		1.101,700				1.101,700	
3	Cải tạo hồ Noong Luông, TT Thuận Châu						1.049,518	1.049,518			-	-				-	
4	Chỉnh trang sân vận động, cải tạo Kỳ đài tưởng niệm Hồ Chí Minh, huyện Thuận Châu	BQLDA ĐTXD	Thị trấn	2018-2019	3646-25/10/2017	14.564.000	5.190,000	5.190,000		-		-				-	
5	Hà tầng khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ	BQLDA ĐTXD	Thị trấn		3296-20/10/2018	6.595,000			5.006,202	5.006,202	2.888,478	2.117,724				5.006,202	
6	Nhà hiệu bộ trường THCS Chu Văn An	BQLDA ĐTXD	Thị trấn		3229-23/10/2018	3.996,741			500,000	500,000	500,000	-				500,000	
7	Trường mầm non Sơn Ca, thị trấn Thuận Châu	BQLDA ĐTXD	Thị trấn		3243-23/10/2018	10.500,000			2.000,000	2.000,000	2.000,000	-				2.000,000	
8	Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Noong Lay	BOLDA ĐTXD	Noong Lay		3228-22/10/2018	7.491,150			473,164	473,164	473,164	-			10,754	483,918	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu năm	Kế hoạch vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019					Phương án điều chỉnh			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17
9	Trường MN Hoa Quỳnh xã Chiềng Bóm	BQLDA ĐTXD	Chiềng Bóm		1045-19/4/2017	3.549,000			375,584	375,584	375,584	-			375,584	
10	Trường MN Bình Minh, xã Co Ma	BQLDA ĐTXD	Co Ma		1046-19/4/2017	5.116,484			120,834	120,834	120,813	0,021	0,021		120,813	
11	Trường TH Pa Lông, xã Pa Lông	BQLDA ĐTXD	Pa Lông		1050-19/4/2017	2.637,000			68,916	68,916	68,916	-			68,916	
12	Trường TH Bàn Lắm, xã Bàn Lắm	BQLDA ĐTXD	Bàn Lắm		1052-19/4/2017	1.139,000			9,665	9,665	9,665	-			9,665	
13	Trường TH Mường É 2, xã Mường É	BQLDA ĐTXD	Mường É		1053-19/4/2017	2.618,000			249,734	249,734	239,001	10,733	10,733		239,001	
14	Trường TH Phông Lạp, xã Phông Lạp	BQLDA ĐTXD	Phông Lạp		1054-19/4/2017	2.624,000			211,092	211,092	211,092	-			211,092	
c	Đổi ứng thực hiện đề án kiên cố hóa						1.233,646	1.233,646							-	
3	Thu cấp quyền sử dụng đất						6.325,891	-	-	6.325,891	6.283,477	42,414	11,908	11,908	6.325,891	
3.1	Kinh phí lập đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 khu ở tại xã Tông Lạnh	BQLDA ĐTXD	Tông Lạnh			569,752	37,149			37,149	28,900	8,249	8,249		28,900	
3.2	Kinh phí lập đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 khu ở tại xã Chiềng Ly và Thị trấn Thuận Châu	BQLDA ĐTXD	Chiềng Ly, Thị trấn		4449 - 28/12/2018	980,902	329,453			329,453	329,453	-		11,908	341,361	
3.3	Trích đo địa chính các khu đất	Phòng TNMT	Thuận Châu			89,807	30,506			30,506		30,506			30,506	
3.4	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019	Phòng TNMT	Thuận Châu			567,972	107,861			107,861	104,202	3,659	3,659		104,202	
3.5	Công tác cấp GCNQSD đất lần đầu	Phòng TNMT	Thuận Châu			18.388,860	437,373			437,373	437,373	-			437,373	
3.6	Tổ chức đấu giá đất tại xã Tông Lạnh	Trung tâm PTQĐ	Thuận Châu			125,391	43,936			43,936	43,936	-			43,936	
3.7	Tổ chức đấu giá đất chợ xã Nong Lay	Trung tâm PTQĐ	Thuận Châu			134,892	75,085			75,085	75,085	-			75,085	
3.8	Thanh toán giá trị còn lại tài sản trên đất của Công ty cổ phần Lương thực Sơn La tại bản Hùng Nhân, xã Chiềng Pha	Trung tâm PTQĐ	Thuận Châu			105,254	105,254			105,254	105,254	-			105,254	
3.9	Hỗ trợ làm đường GTNT theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	BQLDA ĐTXD	Thuận Châu				4.659,274			4.659,274	4.659,274	-			4.659,274	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019								Phương án điều chỉnh			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn đầu năm	Đã thực hiện điều chỉnh đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			
								Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17		
3.10	Nộp trước NST số thu tiền sử dụng đất 2019						500,000			500,000	500,000	-			500,000			
4	Chương trình 135					26.494,051	454,638	454,638	454,638	454,638	454,638	-	-	-	454,638			
1	Đường bán Nậm Búa, xã Long Hẹ	BQLDA ĐTXD	Long Hẹ	2018-2019	133 19/01/2018	1.540,000	16,017	16,017		-		-			-			
2	Nhà lớp học mầm non bán Nậm Ún, xã Mường Bám	BQLDA ĐTXD	Mường Bám	2018-2019	134 19/01/2018	1.280,000	6,127	6,127		-		-			-			
3	Năng cấp NSH bán Nà Hát, xã Púng Tra	BQLDA ĐTXD	Púng Tra	2018-2019	136 19/01/2018	1.553,659	120,102	120,102		-		-			-			
4	Đường bán Huổi Tát, xã Chiềng Pha	BQLDA ĐTXD	Chiềng Pha	2018-2019	169 22/01/2018	1.946,885	3,027	3,027		-		-			-			
5	Thủy lợi Nà Lo, xã Phổng Láng	BQLDA ĐTXD	Phổng Láng	2018-2019	170 22/01/2018	782,815	6,248	6,248		-		-			-			
6	Cầu treo bán Táng AB, xã Tông Lạnh	BQLDA ĐTXD	Tông Lạnh	2018-2019	171 22/01/2018	1.437,250	140,588	140,588		-		-			-			
7	Đường Quốc lộ 6 - bán Long Mên, xã Chiềng Pắc	BQLDA ĐTXD	Chiềng Pắc	2018-2019	172 22/01/2018	1.268,809	153,502	153,502		-		-			-			
8	Năng cấp thủy lợi Huổi Táp, xã Tông Cọ	BQLDA ĐTXD	Tông Cọ	2018-2019	174 22/01/2018	870,476	1,009	1,009		-		-			-			
9	NLH mầm non điểm trường Pá Ný, xã Pá Lông	UBND xã Pá Lông	Pá Lông	2018-2019	05 30/01/2018	601,863	4,954	4,954		-		-			-			
10	NLH mầm non điểm trường Hua Ngáy, xã Pá Lông	UBND xã Pá Lông	Pá Lông	2018-2019	04 30/01/2018	613,798	3,064	3,064		-		-			-			
11	Chợ trung tâm xã É Tông	BQLDA ĐTXD			165- 22/01/2018	1.911,847			91,532	91,532	91,532	-			91,532			
12	Thủy lợi Huổi Môn, xã Nậm Lầu	BQLDA ĐTXD			135- 19/01/2018	1.575,396			29,321	29,321	29,321	-			29,321			
13	Đường bán Nà Hốc, xã Bó Mười	BQLDA ĐTXD			175- 22/01/2018	2.083,015			37,974	37,974	37,974	-			37,974			
14	Sửa chữa nâng cấp NSH điểm TĐC Bó Luom, xã Liệp Tè	BQLDA ĐTXD			1544- 18/5/2018	803,119			40,130	40,130	40,130	-			40,130			
15	Sửa chữa nâng cấp hệ thống NSH TĐC Pá Cú, xã Liệp Tè	BQLDA ĐTXD			1545- 18/5/2018	940,570			7,039	7,039	7,039	-			7,039			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019							Phương án điều chỉnh			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn đầu năm	Đã thực hiện điều chỉnh đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2019	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
								Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-8-9-10	12	13-11-12	14	15	16-11-14-15	17	
16	Thủy lợi ít Càng, Chiềng Bóm	BQLDA ĐTXD			3267 - 24/10/2018	2.747,7			100,000	100,000	100,000	-			100,000		
17	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Liệp Tè, xã Liệp Tè	BQLDA ĐTXD			3231 - 23/10/2018	2.000,0			68,642	68,642	68,642	-			68,642		
18	Đường vào bản Hua Dấu, Hà Dụ, Hua Ngậy, xã Pá Lông	BQLDA ĐTXD			3279 - 24/10/2018	2.536,8			80,000	80,000	80,000	-			80,000		
5	Chương trình MTQC xây dựng nông thôn mới					8.800,745	185,337	9,450	9,450	185,337	32,373	152,964	-	-	185,337		
1	Nhà văn hóa bản Sam Phông, xã É Tông	UBND xã É Tông	É Tông	2017-2018		688,433	3,376			3,376	3,376	-			3,376		
2	Nhà văn hóa bản Co Cai, xã Mường É	UBND xã Mường É	Mường É	2017-2018		699,939	3,101			3,101	3,101	-			3,101		
3	Nhà văn hóa bản Phiêng Bông, xã Muối Nọi	UBND xã Muối Nọi	Muối Nọi	2017-2018		678,452	3,194			3,194	3,194	-			3,194		
4	Năng cấp Mường Nà Nốc, bản Pom Quang, xã Pung Tra	UBND xã Pung Tra	Pung Tra	2017-2018		695,579	5,990			5,990	5,990	-			5,990		
5	Nhà văn hóa bản Long Chộc, xã Năm Lầu	UBND xã Năm Lầu	Năm Lầu	2017-2018	77 1/8/2017	699,477	3,665			3,665	3,665	-			3,665		
6	ĐSH bản Pú Chím, xã Long Hè	BQLDA ĐTXD	Long Hè	2018-2019	192 23/01/2018	3.901,000	152,964			152,964		152,964			152,964		
7	Sửa chữa NSH bản Nà Hát B, xã Mường Bám	BQLDA ĐTXD	Mường Bám	2018-2019	182 22/01/2018	318,613	9,450	9,450		-	-	-			-		
8	Nhà văn hóa bản Hà Khúa A, xã Co Tông	UBND xã Co Tông	Co Tông	2017-2018	41 08/8/2017	698,715	3,597			3,597	3,597	-			3,597		
9	Sửa chữa NSH bản Nà La A, xã Mường Bám	BQLDA ĐTXD	Mường Bám	2018-2019	181 22/01/2018	420,537			9,450	9,450	9,450	-			9,450		
6	Ngân sách tỉnh ủy quyền năm 2017					9.458,394	620,584	-	-	620,584	-	620,584	183,690	183,690	620,584		
1	Chợ xã Muối Nọi	BQLDA ĐTXD	Muối Nọi		3750 31/10/2016	6.277,000	436,894			436,894		436,894			436,894		
2	Đường liên bản Dè,xã Tông Lạnh - Nà Tông, Chiềng Ly	BQLDA ĐTXD	Chiềng Ly	2018-2019	3127- 12/9/2017	1.969,927	183,690			183,690		183,690	183,690		-		
3	Phòng chức năng trường THCS Bình Thuận, xã Phông Lái	BQLDA ĐTXD	Phông Lái	2019-2020	2034 - 04/7/2018	1 211,5				-		-		183,690	183,690	183,690	